

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1324/2025/DS-PT
Ngày: 25-09-2025
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Trần Thị Thắm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 07, ngày 03, ngày 05, ngày 11 và ngày 25 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2025/TLPT-DS ngày 21/5/2025 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 372/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 12000/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 15025/TB-TA ngày 25 tháng 8 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 15959/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 16591/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thảo N, sinh năm 1994; địa chỉ: Số C L, tổ E, khu phố E, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt ngày 28/7/2025, có mặt ngày 03/9/2025, ngày 05/9/2025, ngày 11/9/2025 và ngày 25/9/2025.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Trịnh Khánh C, sinh năm 1984; địa chỉ: P A tập thể G, phường G, Quận B, Thành phố Hà Nội (nay là phường G, Thành phố Hà Nội); địa chỉ liên hệ: số A T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là xã T, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

Là những người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Hà Ngọc T, sinh năm 1975; Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt ngày 28/7/2025, ngày 03/9/2025, ngày 05/9/2025, ngày 11/9/2025 và ngày 25/9/2025, vắng mặt khi tuyên án.

2. Luật sư Trần Hoàng Hải P, sinh năm 1988; Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt ngày 28/7/2025, ngày 03/9/2025, ngày 05/9/2025, ngày 11/9/2025 và ngày 25/9/2025, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn:* Ông Tống Đông K, sinh năm 1999; địa chỉ: số A đường số B, Khu N, tổ I, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt ngày 28/7/2025, có mặt ngày 03/9/2025, vắng mặt ngày 05/9/2025, ngày 11/9/2025 và ngày 25/9/2025.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm: 1965; địa chỉ: Số A, đường B, Khu N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2025); có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số A, đường số B, Khu N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Trúc M1, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, ấp C xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt ngày 28/7/2025, ngày 03/9/2025, ngày 05/9/2025, ngày 11/9/2025 và ngày 25/9/2025, vắng mặt khi tuyên án.

4. Ông Bùi Quang V, sinh năm 1991; địa chỉ: số A V, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Quế H2, sinh năm 1969; địa chỉ: số A T, khu phố C, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

6. Ông Trương Ngọc Minh D, sinh năm 1986; địa chỉ: số C đường H, khu F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

7. Ông Diệp Chí T1, sinh năm 1991; địa chỉ: số A, tổ F, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt ngày 28/7/2025, vắng mặt ngày 03/9/2025 và ngày 05/9/2025, có mặt ngày 11/9/2025 và vắng mặt ngày 25/9/2025.

8. Ông Phan Công K1, sinh năm 1994; địa chỉ: số A đường số A, KDC P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh), hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam C - Công an Thành phố H; vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1990; địa chỉ: số A C, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Tống Đông K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2023, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Thảo N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Trịnh Khánh C và bà Phạm Thị Kim H thống nhất trình bày:

Thông qua người quen giới thiệu và tìm hiểu một thời gian, bà N và ông K phát sinh tình cảm với nhau vào khoảng năm 2020. Do tin tưởng, nên từ thời điểm đó đến nay, bà N đã rất nhiều lần chuyển tiền cho ông K vay, hoặc chuyển tiền theo sự nhờ vả của ông K mà không yêu cầu ông K lập hợp đồng vay. Khi có việc cá nhân, bà N sẽ báo ông K sắp xếp để trả cho bà N. Bà N sử dụng số tài khoản 060245683998 và 060160578885 tại Ngân hàng TMCP S1 trong năm 2020; số tài khoản 12702467 tại Ngân hàng TMCP A trong năm 2021, 2022 chuyển khoản vào tài khoản của ông Tống Đông K, số tài khoản 0071001240425 tại Ngân hàng TMCP N3 và số tài khoản 13066 tại Ngân hàng TMCP A. Tổng số tiền bà N đã chuyển khoản cho ông K vay từ năm 2020 đến năm 2022 là 106.872.961.097 đồng. Cụ thể như sau:

- Năm 2020, bà N chuyển khoản cho ông K vay số tiền 15.807.111.111 đồng, số tiền này ông K chưa trả. Mục đích vay là kinh doanh, tiêu xài cá nhân, vay để mua xe và vay dùm ông K.

- Năm 2021, bà N chuyển khoản cho ông K vay số tiền 41.561.350.000 đồng, ông K đã trả được 7.312.000.000 đồng. Thời điểm này, ông K tiếp tục hỏi mượn tiền bà N với lý do là muốn phát triển công ty truyền thông của ông K là South East Entertainment trụ sở ở ngay nhà ông K. Ông K nói muốn mua thêm thiết bị để phát triển công ty như máy quay và một số thiết bị chuyên dụng và 01 chiếc xe 16 chỗ để cho nhân viên công ty dễ di chuyển chở theo máy móc đi làm. Bên cạnh đó, ông K muốn đầu tư vào khoản làm P1 với một người quen ở Mỹ. Sau khi sản xuất xong sẽ cho Công ty P3 đó lên sàn chứng khoán và sẽ có lợi nhuận. Do ông K biết tiền của bà N đã hết nên ông K giới thiệu bà N với bạn của ông K với mục đích vay tiền dùm

ông K, ông K nói mình là người có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội nên không thể trực tiếp đứng ra vay được và mong muốn bà N hỗ trợ để ông có cơ hội phát triển sự nghiệp. Ngoài ra, ông K lại tiếp tục nhờ bà N đi vay tiền để mua thêm tỷ lệ cổ phần Khê Group với lý do có một cổ đông muốn bán lại cổ phần. Riêng về vấn đề mua bán siêu xe thì ông K luôn nói kèm với những mục đích lý do trên và phải thay đổi xe liên tục để đánh bóng tên tuổi trên truyền thông sẽ càng có nhiều mối quan hệ làm ăn.

- Năm 2022, bà N chuyển khoản cho ông K vay số tiền 49.504.499.986 đồng để ông K đầu tư vào Công ty V3 do chính ông thành lập và trụ sở tại Công Viên Đ - Bình Dương. Ông K đã trả được 38.837.499.997 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà N đã chuyển khoản cho ông K vay là 106.872.961.097 đồng và ông K đã trả cho bà N số tiền 46.149.499.997 đồng, còn nợ lại 60.723.461.100 đồng. Bà N đã nhiều lần yêu cầu ông K trả số tiền còn nợ nhưng ông K không trả. Mặc dù số tiền ông K còn nợ bà N là 60.723.461.100 đồng nhưng bà N chỉ khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc ông Tống Đông K trả cho bà Đoàn Thảo N số tiền 40.976.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

2. Buộc ông K thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 13/4/2023 tới khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tạm tính tiền lãi đến ngày 13/5/2023 là 341.466.000 đồng (Ba trăm bốn mươi một triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Số tiền trên phải thanh toán cho bà Đoàn Thảo N một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 19/12/2023, bà N có đơn khởi kiện bổ sung, bà N yêu cầu:

1. Buộc ông Tống Đông K trả cho bà Đoàn Thảo N số tiền nợ gốc là 3.019.731.101 đồng (Ba tỷ không trăm mười chín triệu bảy trăm ba mươi một ngàn một trăm lẻ một đồng).

2. Buộc ông K thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 13/4/2023 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tạm tính tiền lãi đến ngày 13/5/2023 là 23.698.568 đồng và yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Tổng số tiền nợ gốc bà N yêu cầu ông K phải trả là 43.995.731.101 đồng và tiền lãi là 365.164.568 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/02/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất, bà N chỉ yêu cầu ông K trả tiền nợ gốc 43.995.731.101 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà N và ông K chưa đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng hợp pháp, số tiền bà N đã chuyển khoản cho ông K không phải là tài sản chung của vợ chồng và hai bên cũng không có tài liệu, chứng từ thể hiện hợp tác đầu tư làm ăn chung hay tài liệu thể hiện bà N nhận lợi nhuận từ ông K. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Đối với tiền lãi mà nguyên đơn đã rút yêu cầu, đề nghị giải quyết theo quy định.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Tống Đông K và người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Bà N khởi kiện yêu cầu ông K trả tiền vay nhưng không có hợp đồng vay tài sản, bà N căn cứ vào những lần chuyển tiền (chuyển khoản) cho ông K để cho rằng ông K vay tiền của bà N nhưng các giao dịch chuyển tiền không thể hiện nội dung cho ông K vay tiền bà N và khi ông K chuyển tiền cho bà N, ông K cũng không ghi nội dung trả nợ vay. Ngoài ra, giữa ông K và bà N có quan hệ tình cảm, sống chung với nhau như vợ chồng, đã tổ chức lễ đính hôn, hai bên gia đình đều thừa nhận. Trường hợp có vay mượn thì sẽ có hợp đồng vay hoặc khi chuyển tiền bà N cũng sẽ ghi nội dung cho vay tiền, khi ông K chuyển tiền thì ông K cũng sẽ ghi trả tiền vay để các khoản vay mượn rõ ràng tách bạch với nhau, còn nếu không ghi thì xem như đây là các khoản tiền mà hai bên khi yêu nhau, sống chung với nhau, làm ăn tiêu xài, chi tiêu chung, cùng nhau hướng đến chăm lo cho hạnh phúc, không phải là quan hệ vay mượn. Ngoài ra, bà N còn nhờ ông K chuyển tiền cho những người khác theo yêu cầu của bà N, cụ thể:

Ngày 01/08/2020, bà N mua xe của ông Nguyễn Thanh S, biển số 51A56359, số tiền bao nhiêu không biết nhưng theo yêu cầu của bà N, ông K có chuyển cho ông Nguyễn Thanh S. Cụ thể, ngày 03/08/2020 chuyển số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Tháng 11/2020, bà N mua xe Porsche 911 màu vàng biển số 30F15272 của ông Phan Công K1. Theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển khoản qua tài khoản của ông K1 vào các ngày 15/11, 16/11 và 18/11/2020. Như vậy, tổng cộng ông K đã chuyển số tiền theo yêu cầu của bà N là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Tháng 02/2021, bà N mua xe Audi R8 màu đỏ, biển số 51G25095 của Vũ Ngọc C1 và Phan Công H3. Theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển tiền cho ông Phan Công H3 và ông Vũ Ngọc C1. Cụ thể: Ngày 06/02/2021 chuyển khoản cho ông H3 số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 07/02/2021 chuyển khoản cho ông H3 số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 09/02/2021 cho ông H3 số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 09/02/2021, ông K rút tiền mặt và nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng của ông Vũ Ngọc C1 số tiền 4.900.000.000 đồng. Ngày 09/4/2021, ông K chuyển khoản cho bà N số tiền 3.000.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K đã chuyển số tiền theo yêu cầu của bà N là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng).

Tháng 04/2021, bà N mua xe Roll Royce màu trắng, BKS số 51H19559 của ông Nguyễn Hoàng C2 với giá mua là 9.000.000.000 đồng. Để mua xe này, theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển tiền cho ông Nguyễn Hoàng C2 với 08 lần chuyển tiền như sau: Ngày 23/04/2021 chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 23/04/2021 chuyển khoản số tiền 800.000.000 đồng, ngày 24/04/2021 chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 25/04/2021 chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 28/4/2021 chuyển khoản số tiền 1.200.000.000 đồng. Ngày 29/4/2021 chuyển khoản số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 30/5/2021 chuyển khoản số tiền

1.500.000.000 đồng. Ngày 01/06/2021, chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K đã chuyển số tiền theo yêu cầu của bà N là 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng).

Tháng 07/2021, bà N mua thuyền hiệu 4 win màu trắng, biển số BD3456 của Lê Thanh T2 với số tiền là 1.950.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển khoản cho ông T2 với 04 lần chuyển tiền như sau: Ngày 22/07/2021 chuyển khoản 100.000.000 đồng. Ngày 28/07/2021, chuyển hai lần, một lần là 1.500.000.000 đồng và một lần là 100.000.000 đồng. Ngày 06/12/2021, chuyển khoản cho T2 là 250.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K đã chuyển cho ông T2 số tiền là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

Tháng 08/2021, bà N mua xe Jeep màu vàng cát, biển số 51H80891 của ông Vũ Ngọc C1 với giá mua là 4.760.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, ông K đã chuyển khoản cho ông C1 ngày 10/08/2021 với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Ngày 11/08/2021 chuyển tiền cho ông C1 1.760.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K đã chuyển cho ông C1 số tiền là 4.760.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

Tháng 12/2021, bà N mua xe Motor Harley màu đen của Công ty M4 với giá 2.600.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, ngày 11/02/2021 ông K đã chuyển tiền cho Công ty M4 số tiền 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tháng 01/2022, bà N mua xe Maybach màu xanh biển số 47A35462 với giá là 6.760.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc C1 và Đào Trung V1. Cụ thể theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển khoản cho Đào Trung V1 ngày 31/12/2021 số tiền là 100.000.000 đồng và ngày 24/01/2022 chuyển khoản cho ông Vũ Ngọc C1 số tiền là 1.900.000.000 đồng. Tổng cộng ông K chuyển khoản cho ông V1 và ông C1 số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Tháng 4/2022, bà N mua xe Ferrari màu đỏ, biển số 51H82767 của Bùi Trần Duy P2 và Phan Công K1 với giá 9.600.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển khoản cho bà N với các lần chuyển tiền như sau: Ngày 15/04/2022, chuyển khoản cho ông K1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 20/04/2022, chuyển tiền cho ông P2 số tiền là 1.450.000.000 đồng. Ngày 24/04/2022, chuyển tiền cho ông P2 số tiền là 3.000.000.000 đồng. Ngày 25/04/2022, chuyển tiền hai lần cho ông P2, một lần là 1.000.000.000 đồng và một lần là 1.550.000.000 đồng. Ngày 26/4/2022, chuyển khoản cho ông P2 số tiền là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông K đã chuyển cho ông P2 và ông K1 là 9.600.000.000 đồng (Chín tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tháng 9/2022, bà N mua xe Bentley màu trắng, không nhớ biển số, mua của ông Nguyễn Hùng C3 với giá 6.600.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển tiền đến ông Nguyễn Hùng C3 với 02 lần chuyển tiền như sau: Ngày 27/09/2022, chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng. Ngày 28/09/2022 chuyển khoản số tiền là 4.100.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K chuyển khoản số tiền là 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).

Ngoài ra, theo yêu cầu của bà N, ông K chuyển tiền đến ông Huỳnh Xuân V2 để trả tiền cho ông V2 liên quan đến việc kinh doanh mua bán xe với ông V2 cũng như các hoạt động kinh doanh khác giữa bà N và ông V2 mà ông K không được biết. Với số tiền các lần ông K đã chuyển khoản qua tài khoản của ông V2 như sau: Ngày 21/02/2022, chuyển khoản số tiền 250.000.000 đồng, Ngày 01/3/2022 chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 04/03/2022 chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 06/03/2022 chuyển khoản số tiền 3.000.000.000 đồng. Ngày 07/3/2022 chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 08/3/2022 chuyển khoản số tiền 1.160.000.000 đồng. Ngày 30/03/2022, chuyển khoản số tiền 1.050.000.000 đồng. Ngày 29/04/2022 chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng ông K chuyển khoản cho ông V2 là 7.060.100.000 đồng (Bảy tỷ không trăm sáu mươi triệu một trăm nghìn đồng)

Như vậy, riêng đối với hoạt động kinh doanh mua bán xe của bà Đoàn Thảo N, ông K đã chuyển với số tiền là 53.700.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ bảy trăm triệu đồng). Tất cả hoạt động mua bán kinh doanh xe hơi do bà N quyết định, ông K không nắm được các thông tin, ông K chỉ chuyển tiền theo lệnh của bà N và thực hiện các công việc khác có liên quan nếu bà N yêu cầu.

Về vấn đề số tiền 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng), bà N cho rằng ông K trả 16 tỷ đồng cho bà N thông qua việc chuyển nhượng hai (02) bất động sản gồm thửa 125, tờ bản đồ số 01 và thửa 605 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Trương Ngọc Minh D, sau đó ông D chuyển tiền vào tài khoản bà N trả nợ thay cho ông K là hoàn toàn không đúng sự thật. Bởi lẽ, vấn đề này, bà Trần Thị Tuyết M là di ruột của ông K đã có đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, ông Trương Ngọc Minh D là bên nhận chuyển nhượng đã có lời khai thực chất ông D là người cho bà N vay tiền, hoàn toàn không có quan hệ vay mượn hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị đơn. Hai quyền sử dụng đất nói trên, thực tế là tài sản thế chấp vay được thể hiện giả cách bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Công an Thành phố H) và Công an thành phố T (trước sáp nhập) đang tiếp tục điều tra và làm rõ về giao dịch này. Vì vậy, ông K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Các sao kê tài khoản không thể hiện nội dung ông K vay tiền của bà N, bà N không có giấy tờ vay mượn do ông K ký xác nhận nợ, nội dung chuyển khoản cũng không thể hiện cho vay hay trả tiền vay. Nguyên đơn xác định vay không có thời hạn trả và không có lãi suất. Như vậy, theo quy định tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì bản chất không phải là hợp đồng vay tài sản nên nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ. Đối với số tiền 16 tỷ đồng như đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả vụ giải quyết vụ án hình sự.

Người làm chứng bà Trần Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 là mẹ ruột của ông K, bà N và ông K đã làm lễ đính hôn nhưng chưa đăng ký kết hôn. Trước khi làm lễ

đính hôn thì bà N đã sống chung với ông K tại nhà của bà H1, bà H1 thống nhất trình bày và ý kiến của ông K. Bà H1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N,

Người làm chứng bà Trần Thị Tuyết M trình bày: Bà M là dì ruột của ông K. Bà M thống nhất trình bày của ông K đối với số tiền 16.000.000.000 đồng. Bà M đã tố giác bà N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố T, tỉnh Bình Dương (trước sáp nhập) thụ lý. Do đó, bà M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người làm chứng bà Trần Thị Trúc M1 trình bày: Bà M1 là dì ruột của ông K. Khi bà N và ông K sống chung như vợ chồng với nhau thì bà N có vay của bà M1 nhiều lần với số tiền 2.700.000.000 đồng. Việc vay tiền bắt đầu từ ngày 23/4/2021, bà N đã trả được 700.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 2.000.000.000 đồng. Bà M1 cho bà N vay tiền bằng nhiều hình thức, có khi đưa tiền mặt, có khi chuyển khoản cho bà N và ông K, việc vay mượn tiền hai bên không làm giấy tờ, việc vay tiền không có lãi. Tuy nhiên, khi bà N trả lại tiền cho bà M1 thì thỉnh thoảng bà N vẫn chuyển khoản nhiều hơn số tiền đã vay, số tiền này bà N nói là cảm ơn bà M1 vì đã giúp đỡ bà N. Đối với số tiền bà N khởi kiện ông K thì có số tiền 827.000.000 đồng bà N nhờ ông K chuyển khoản cho bà M1 nhưng bà N lại cộng số tiền này vào số tiền bà N cho rằng ông K đã vay (kèm sao kê). Bà N đã sử dụng tiền của bà M1 để cộng vào số tiền bà N khởi kiện ông K là không đúng.

Người làm chứng ông Bùi Quang V trình bày: Ông V là tài xế của ông K. Khi làm việc cho ông K thì ông V đã thấy bà N sống chung nhà với ông K. Thỉnh thoảng, bà N có nhờ ông V chuyển khoản dùm và vay tiền dùm bà N. Trước đây, có một lần ông K nhờ ông V đến nhà ông C3 (Cường Đ) để lấy số tiền 3.800.000.000 đồng và chuyển khoản cho bà N nhưng ông V chỉ là người lái xe, người lấy tiền và chuyển tiền cho bà N là ông Diệp Chí T1, ông V cũng không biết đó là tiền gì. Đối với tranh chấp giữa bà N và ông K thì ông V không biết và không liên quan gì.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Quế H2 trình bày: Bà H2 là mẹ ruột của bà Đoàn Thảo N. Bà N và ông K có tình cảm với nhau nhưng chưa tổ chức lễ cưới và chưa đăng ký kết hôn. Hai gia đình chỉ mới nói chuyện với nhau để xin phép cho N và K tìm hiểu nhau. Bà H2 xác định ngày 11/11/2022, ông K có chuyển cho bà H2 với số tiền 862.000.000 đồng, đây là tiền ông K chuyển để nhờ bà H2 trả cho bà Trần Thị Tuyết M và bà Trần Thị Trúc M1 là dì ruột của ông K do bà N vay tiền của hai bà, vay số tiền bao nhiêu thì bà H2 không biết. Số tiền này là tiền gốc hay tiền lãi thì bà H2 cũng không biết. Lý do ông K chuyển khoản cho bà H2 là do bà H2 lo bà N không trả cho bà M1 nên bà H2 yêu cầu chuyển vào tài khoản của bà H2 để bà H2 trả cho hai bà Trúc M1 và Tuyết M. Đối với số tiền 12.500.000.000 đồng bà H2 chuyển khoản cho ông K là tiền ba mẹ của ông K vay tại Ngân hàng TMCP A chi nhánh L2 và thế chấp tài sản là căn nhà của gia đình ông K tại Bình Dương. Lý do ba mẹ của ông K vay tiền là mua bất động sản tại xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, ba mẹ của ông K đã chuyển khoản cho bà H2 số tiền 12.500.000.000 đồng. Do giao dịch không thành công nên sau đó bà H2 đã chuyển lại số tiền 12.500.000.000 đồng cho ông K vào ngày 07/10/2021. Ngoài ra, bà H2 còn chuyển khoản cho bà H1 là mẹ của K vài lần với

tổng số tiền khoảng gần 200.000.000 đồng, đây là số tiền bà H2 trả lãi thay cho bà N vì bà H1 nói đã vay dùm cho N số tiền 4.500.000.000 đồng (bà H1 nói trực tiếp và yêu cầu bà H2 trả tiền lãi thay cho N). Đối với số tiền bà N khởi kiện ông K thì bà H2 thống nhất vì bà N đã vay mượn bên ngoài và gia đình để cho ông K vay.

Người làm chứng ông Trương Ngọc Minh D trình bày: Ông D không có quan hệ gì với ông K và bà N. Ông D được môi giới mua hai quyền sử dụng đất của ông K và bà N với giá 15.000.000.000 đồng. Ông D đã thanh toán tiền đầy đủ với hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản cho bà N. Sau đó ông D đã chuyển nhượng hai quyền sử dụng đất trên cho người khác. Việc tranh chấp giữa bà N và ông K không liên quan gì đến ông D.

Người làm chứng ông Diệp Chí T1 trình bày: Ông T1 là bạn của ông K và cũng là người làm việc cho ông K tại một câu lạc bộ do ông K làm chủ. Ngày 19/10/2022, ông K thông báo cho ông T1 đến nhà ông C3 (Cường Đ) để lấy số tiền 3.800.000.000 đồng và chuyển khoản cho bà N tại Ngân hàng TMCP A - P4. Ông T1 cũng không biết đó là tiền gì. Đối với tranh chấp giữa bà N và ông K thì ông T1 không biết và không liên quan gì.

Người làm chứng ông Phan Công K1 trình bày: Ông K1 quen biết ông K do mua bán xe với nhau vào năm 2021, số tiền và những lần giao dịch ông K chuyển khoản cho ông K1 là tiền mua xe. Ông K1 không biết bà N và bà Nguyễn Thị Hồng Y là ai và cũng chưa bao giờ giao dịch mua bán gì với bà N. Ông K1 không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà N và ông K nên không ý kiến.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng Y trình bày: Bà Y và ông K quen biết nhau từ trước. Sau này thông qua ông K, bà Y mới biết bà N. Số tiền và những lần ông K chuyển tiền cho bà Y là tiền bà Y vay của ông K và đã trả đầy đủ. Do đó, bà Y không liên quan trong vụ tranh chấp giữa bà N và ông K.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/02/2025, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thảo N đối với bị đơn ông Tống Đông K về việc yêu cầu trả tiền lãi suất số tiền 356.164.568 đồng.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thảo N đối với bị đơn ông Tống Đông K về việc kiện đòi tài sản.

Buộc ông Tống Đông K phải trả cho bà Đoàn Thảo N số tiền 43.995.731.101 đồng (bốn mươi ba tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi một ngàn một trăm lẻ một đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 05/QĐ-BPKCTT, ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố T, tỉnh Bình Dương về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/3/2025 bị đơn ông Tống Đông K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/02/2025, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nguyên đơn xác định số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn là 31.149.499.997 đồng. Tại bản tường trình tại phiên tòa ngày 25/9/2025 bà N đã liệt kê số tiền 4.551.111.111 đồng cụ thể trong danh sách bà N sẽ khởi kiện ông K bằng bằng vụ án khác nên số tiền trong bản tường trình không xem xét. Đối với số tiền chênh lệch bản sao kê với bản tường trình 953.900.002 đồng bà N đồng ý tặng cho ông khuê bà N không khởi kiện, bà N chỉ khởi kiện ông K với số tiền 43.995.619.987 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bà N thừa nhận có nhận số tiền của ông P2 và ông V2 chuyển cho ông K thông qua tài khoản của bà N, tổng cộng là 5.200.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 38.895.619.987 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn ông Tống Đông K là trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tại cấp phúc thẩm, người làm chứng ông Bùi Quang V, ông Trương Ngọc Minh D, bà Nguyễn Thị Quế H2 và bà Trần Thị Tuyết M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Thảo N đã xác định yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn ông Tống Đông K trả số tiền 43.995.731.101 đồng (Bốn mươi ba tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi một nghìn một trăm lẻ một đồng), không yêu cầu tính lãi. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn xác định do có sai số nên yêu cầu bị đơn trả số tiền 43.995.619.987 đồng (Bốn mươi ba tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm mười chín nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng).

[2.1] Về quan hệ pháp lý giữa nguyên đơn và bị đơn:

Bị đơn ông K kháng cáo cho rằng bà N và ông K có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng, việc chuyển tiền qua lại giữa ông và bà N là thể hiện tình yêu thương, đầu tư chung cho hạnh phúc gia đình và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Điều này được thể hiện trong bản ghi âm là cuộc gặp gỡ giữa ông, bà N, bố mẹ ruột của bà N là vợ chồng bà Nguyễn Thị Quế H2 và mẹ ruột của ông là bà Trần Thị Thu H1. Tại cấp sơ thẩm, ông K cũng cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn có quan hệ tình cảm, đã tổ chức lễ đính hôn và sống chung tại nhà của ông. Căn cứ theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, giữa bà N và ông K không có quan hệ hôn nhân hợp pháp, các giao dịch tài sản giữa hai bên không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ về tài sản trong quan hệ vợ chồng. Việc bị đơn viện dẫn lý do tình cảm để phủ nhận nghĩa vụ về tài sản là không có căn cứ.

[2.2] Về các khoản tiền chuyển khoản giữa nguyên đơn và bị đơn:

[2.2.1] Đối với các giao dịch vào năm 2020:

Theo Bản tự khai ngày 03/11/2023 (bút lục 36), bà N trình bày rằng năm 2020 bà đã dùng hai tài khoản số 060245683998 và tài khoản số 060160578885 (đã đóng) tại Ngân hàng TMCP S1 (sau đây gọi tắt là S2) chuyển lần lượt tổng số tiền 2.500.000.000 đồng và 5.400.000.000 đồng đến tài khoản số 0071001240425 của ông K tại Ngân hàng TMCP N3 (sau đây gọi tắt là V4). Ngoài ra, bà N còn dùng tài khoản số 12702467 tại Ngân hàng TMCP A (sau đây gọi tắt là A1) chuyển đến tài khoản số 0071001240425 tại V4 của ông K. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N trình bày rằng tổng số tiền trong năm 2020 mà bà đã chuyển cho ông K là 15.807.111.111 đồng.

Căn cứ theo Công văn số 28/2023/CV-PGDCC ngày 26/6/2023 của S2 – Chi nhánh Q – PGD C và sao kê giao dịch từ ngày 17/6/2020 đến ngày 06/08/2020 do bà N cung cấp bổ sung tại cấp phúc thẩm, sao kê đã thể hiện các giao dịch của tài khoản số 060245683998 và tài khoản số 060160578885 (đã đóng ngày 13/7/2020) chuyển số tiền 1.905.000.000 đồng đến số tài khoản 0071001240425 tại V4 của ông K. Các giao dịch được sao kê của S2 khớp với giao dịch được sao kê theo Công văn số 2094/HCM-TH ngày 04/3/2024 của V4. Như vậy, tổng số tiền giao dịch trong năm 2020 từ các tài khoản S2 của bà N đến tài khoản V4 của ông K là 1.905.000.000 đồng.

Căn cứ theo Công văn số 2743/CV-BID.23 ngày 04/12/2023 (kèm theo sao kê giao dịch) của A1 (bút lục 594 - 606), trong khoảng thời gian từ ngày 26/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020, nguyên đơn bà N đã thực hiện các giao dịch chuyển khoản từ số tài khoản 12702467 tại A1 đến số tài khoản 0071001240425 của ông K tại V4. Tổng số tiền giao dịch trong năm 2020 từ tài khoản A1 của bà N đến tài khoản V4 của ông K là 6.516.111.111 đồng.

Trong năm 2020, từ số tài khoản 12702467 tại A1, bà N cũng thực hiện các giao dịch như sau:

- + Chuyển khoản số tiền 56.000.000 đồng đến số tài khoản 19036062487017 tại Ngân hàng TMCP K2 (sau đây gọi tắt là TCB) đứng tên “PHAN CONG HIEN”;
- + Chuyển khoản số tiền 1.140.000.000 đồng đến số tài khoản 112366688 tại A1 đứng tên “NGUYEN DUY KHANH”;
- + Chuyển khoản số tiền 1.480.000.000 đồng đến số tài khoản 12410003780695 tại Ngân hàng TMCP Đ1 (sau đây gọi tắt là B) đứng tên “VU CONG TU”;
- + Chuyển khoản số tiền 55.000.000 đồng đến số tài khoản 79792348 tại A1 đứng tên “PHAN CONG KHANH”.

Trong các văn bản trình bày ý kiến của phía bị đơn giao nộp cho Tòa án, bị đơn đều thừa nhận đã từng giao dịch, chuyển khoản đến các số tài khoản này. Bị đơn cho rằng những người này là do bà N nhờ chuyển dùm chứ ông K hoàn toàn không biết thông tin và mục đích chuyển khoản. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận sự việc có quen biết với những người này và bị đơn không chứng minh được việc giao dịch, chuyển khoản là có yêu cầu từ phía nguyên đơn. Ngoài ra, căn cứ theo Bản tự khai ngày 02/7/2024 của ông Phan Công K1, ông K1 xác nhận chỉ có giao dịch mua bán xe với ông K chứ không quen biết gì với bà N.

Ngoài ra, trong năm 2020, ông Đinh Quang T3 có chuyển khoản số tiền 3.900.000.000 đồng vào tài khoản số 0071001240425 của ông K tại V4 nhưng đều thể hiện nội dung liên quan đến bà N.

[2.2.2] Đối với các giao dịch năm 2021:

Căn cứ theo Công văn số 2743/CV-BID.23 ngày 04/12/2023 (kèm theo sao kê giao dịch) của A1 (bút lục 571 – 596 và bút lục 606), trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021, nguyên đơn bà N đã thực hiện các giao dịch chuyển khoản từ số tài khoản 12702467 tại A1 đến số tài khoản 0071001240425 của ông K tại V4 với tổng số tiền là 29.179.620.000 đồng.

Trong năm 2021, từ số tài khoản 12702467 tại A1, bà N cũng thực hiện các giao dịch như sau:

- + Chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng đến số tài khoản 19022222000011 tại TCB đứng tên “VU NGOC CUONG”;
- + Chuyển khoản số tiền 7.500.000.000 đồng đến số tài khoản 17987957 tại A1 đứng tên “BUI TRAN DUY PHUONG”;

+ Chuyển khoản số tiền 1.408.000.000 đồng đến số tài khoản 001011659001 tại Ngân hàng TNHH MTV H5 đứng tên “C5”.

Trong các văn bản trình bày của bị đơn, bị đơn thừa nhận đã từng giao dịch, chuyển khoản đến các số tài khoản này. Tương tự như phân tích tại mục [2.2.1], nguyên đơn không thừa nhận sự việc có quen biết với những người này và bị đơn không chứng minh được việc giao dịch, chuyển khoản là có yêu cầu từ phía nguyên đơn.

Ngoài ra, trong năm 2021, ông Đinh Quang T3 cũng chuyển số tiền 800.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Lê C4 số tiền 1.970.000.000 đồng, đều thể hiện nội dung liên quan đến bà N.

Xét thấy, trong số các giao dịch chuyển khoản từ nguyên đơn bà N đến bị đơn ông K trong năm 2021, theo sao kê tài khoản số 12702467 tại Ngân hàng TMCP A, vào ngày 14/6/2021, bà N đã chuyển cho ông K số tiền 100.000.000 đồng, với nội dung thể hiện rõ là: “HAPPY BIRTHDAY CHONG YEU”. Riêng đối với giao dịch này, nội dung ghi chú chuyển tiền thể hiện rõ ý chí tặng cho không có điều kiện hoàn trả của nguyên đơn đối với khoản tiền này. Đây là nội dung rõ ràng, trực tiếp thể hiện mục đích chuyển tiền, không phải là giao dịch vay tài sản, cũng không phải là khoản chuyển nhằm hoặc chuyển hộ. Bị đơn cũng không phản đối việc nhận số tiền này. Do đó, riêng đối với khoản tiền 100.000.000 đồng nêu trên là khoản tặng cho tự nguyện của nguyên đơn, nguyên đơn xác nhận không yêu cầu bị đơn hoàn trả. Vì vậy, cần loại trừ khoản tiền này khỏi tổng số tiền bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn.

[2.2.3] Đối với các giao dịch vào năm 2022:

Căn cứ theo Công văn số 2743/CV-BID.23 ngày 04/12/2023 (kèm theo sao kê giao dịch) của Ngân hàng TMCP A (bút lục 528 – 573 và bút lục 606), trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022, nguyên đơn bà N đã thực hiện các giao dịch chuyển khoản từ số tài khoản 12702467 tại A1 đến số tài khoản 13066 và 258781789 của ông K tại A1 và số tài khoản 0071001240425 của ông K tại V4. Tổng số tiền giao dịch từ tài khoản A1 của bà N đến các tài khoản của ông K trong năm 2022 là 42.954.499.987 đồng.

Theo văn bản Thống kê giao dịch chuyển tiền của ông K (bút lục 1163 – 1166), ông K thừa nhận các giao dịch từ ngày 23/4/2022 đến hết ngày 16/12/2022, phù hợp với kết quả sao kê tại Công văn số 2743 nêu trên. Theo Bản tự khai ngày 03/11/2023 (bút lục 29 – 33), lời trình bày của bà N là phù hợp với kết quả sao kê tại Công văn số 2743 nêu trên.

Ngoài ra, trong năm 2022, theo sao kê của V4, ông Nguyễn Minh N1 chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị N2 chuyển khoản số tiền 150.000.000 đồng cho ông K, đều với nội dung liên quan đến bà N. Theo sao kê của A1, bà N chuyển khoản số tiền 550.000.000 đồng đến số tài khoản của ông Bùi Trần Duy P2 và số tiền 3.600.000.000 đồng đến số tài khoản của ông Nguyễn Hùng C3.

Trong các văn bản trình bày của bị đơn, bị đơn thừa nhận đã từng giao dịch, chuyển khoản đến các số tài khoản này. Tương tự như phân tích tại mục [2.2.1], nguyên đơn không thừa nhận sự việc có quen biết với những người này và bị đơn không chứng minh được việc giao dịch, chuyển khoản là có yêu cầu từ phía nguyên đơn.

[2.3] Về các khoản tiền giao dịch đầu tư xe ô tô, mô tô và du thuyền:

[2.3.1] Đối với các giao dịch vào năm 2020:

Bị đơn trình bày rằng trong năm 2020, bà N mua hai xe:

- Xe biển số 51A-56359 (không rõ tổng giá trị của xe).

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 và A1 không thể hiện ông K có chuyển số tiền này vào ngày 03/8/2020 cho ông Nguyễn Thanh S như ông K trình bày. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

- Xe Porsche 911 màu vàng biển số 30F-15272 của ông Phan Công K1.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K đã chuyển khoản với tổng số tiền là 1.000.220.000 đồng cho ông K1 vào các ngày 15/11, 16/11 và 18/11/2020.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, ông K1 thừa nhận rằng ông quen biết bị đơn ông K do mua bán xe, số tiền và những lần giao dịch đều do ông K chuyển khoản, ông không biết bà N là ai và không có giao dịch mua bán gì với bà N.

[2.3.2] Đối với các giao dịch vào năm 2021:

Bị đơn trình bày rằng trong năm 2021, bà N đã mua các xe như sau:

- Tháng 02/2021, mua xe Audi R8 màu đỏ biển số 51G-25095 của Vũ Ngọc C1 và Phan Công H3.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản tổng số tiền 1.000.220.000 đồng cho ông Vũ Ngọc C1 vào ngày 07/02/2021, chuyển khoản số tiền 40.011.000 đồng cho ông Phan Công H3 vào ngày 08/02/2021, chuyển khoản số tiền 100.005.500 đồng cho ông Vũ Ngọc C1 vào ngày 09/02/2021. Ông K trình bày rằng ông rút tiền mặt vào nộp vào tài khoản ngân hàng của ông C1 số tiền 4.900.000.000 đồng vào ngày 09/02/2021 và ông chuyển khoản cho bà N số tiền 3.000.000.000 đồng vào ngày 09/4/2021, nhưng thực tế sao kê V4 chỉ thể hiện ông chuyển khoản số tiền 2.000.440.000 đồng vào ngày 09/4/2021 và nội dung giao dịch không thể hiện chuyển khoản nhằm mua bán xe với ông C1 hay ông H3. Đồng thời, bị đơn không cung cấp được chứng cứ về việc có giao dịch nộp tiền mặt vào tài khoản của ông C1.

- Tháng 04/2021, mua xe Rolls Royce màu trắng biển số 51H-19559 của ông Nguyễn Hoàng C2 với giá 9.000.000.000 đồng.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông C2 tổng số tiền 1.000.022.000 đồng vào ngày 23/4/2021, tổng số tiền 1.000.022.000 đồng vào ngày 24/4/2021, tổng số tiền 1.000.022.000 đồng vào ngày

25/4/2021, tổng số tiền 800.016.500 đồng vào ngày 26/4/2021, tổng số tiền 1.200.022.000 đồng vào ngày 28/4/2021, tổng số tiền 1.500.016.500 đồng vào ngày 29/4/2021, tổng số tiền 1.500.330.000 đồng vào ngày 30/5/2021 và tổng số tiền 1.000.220.000 đồng vào ngày 01/6/2021. Như vậy, ông K đã thực tế giao dịch số tiền 9.000.671.000 đồng với ông C2. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán xe với ông C2 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

- Tháng 07/2021, mua du thuyền FourWinns màu trắng biển số BD3456 của ông Lê Thanh T2 với giá 1.950.000.000 đồng.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông Lê Thanh T2 số tiền 100.022.000 đồng vào ngày 22/7/2021, tổng số tiền 1.600.352.000 đồng vào ngày 28/7/2021, số tiền 250.041.250 đồng vào ngày 06/12/2021. Như vậy, ông K đã thực tế giao dịch số tiền 1.950.415.250 đồng với ông T2. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán du thuyền với ông T2 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

- Tháng 08/2021, mua xe Jeep màu vàng cát biển số 51H-80891 của ông Vũ Ngọc C1 với giá 4.760.000.000 đồng.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông C1 tổng số tiền 2.000.004.400 đồng vào ngày 10/8/2021, tổng số tiền 2.000.004.400 đồng vào ngày 11/8/2021 và số tiền 760.001.100 đồng vào ngày 12/8/2021. Như vậy, ông K đã thực tế giao dịch số tiền 4.760.009.900 đồng với ông C1. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán xe với ông C1 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

- Tháng 12/2021, mua xe mô tô CVO Harley màu đen (không rõ biển kiểm soát) với giá 2.600.000.000 đồng.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 và A1 không thể hiện ông K có chuyển số tiền này vào ngày 11/02/2021 cho Công ty M4 như ông K trình bày.

[2.3.3] Đối với các giao dịch vào năm 2022:

Bị đơn trình bày rằng trong năm 2022, bà N đã mua các xe như sau:

- Tháng 01/2022, mua xe Maybach màu xanh biển có biển số 47A-35462 với giá là 6.760.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc C1 và ông Đào Trung V1.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông V1 số tiền 100.016.500 đồng vào ngày 31/12/2021 và tổng số tiền 1.900.000.000 đồng vào ngày 24/01/2022. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán xe với ông C1 và ông V1 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

- Tháng 04/2022, mua xe Ferrari màu đỏ biển số 51H-82767 với giá 9.600.000.000 đồng của ông Bùi Trần Duy P2 và ông Phan Công K1.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông K1 số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 15/4/2022 và chuyển khoản

cho ông P2 số tiền 1.450.000.000 đồng vào ngày 16/4/2022 và số tiền 3.000.000.000 đồng vào ngày 24/4/2022.

Thực tế sao kê tài khoản ngân hàng A1 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản cho ông P2 số tiền 1.550.000.000 đồng vào ngày 25/4/2022. Bị đơn cho rằng là chuyển cho ông P2 số tiền 1.000.000.000 đồng vào cùng ngày 25/4/2022 và số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 26/4/2022 nhưng sao kê ngân hàng không thể hiện nội dung rõ ràng và tài khoản đối ứng. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán xe với ông P2 và ông K1 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

- Tháng 09/2022, mua xe Bentley màu trắng (không rõ biển số) với giá 6.600.000.000 đồng của ông Nguyễn Hùng C3.

Thực tế sao kê ngân hàng A1 của ông K thể hiện ông K chuyển khoản số tiền 2.499.999.995 đồng vào ngày 27/9/2022 với cùng nội dung là “TDK COC SPURS”, số tiền 499.999.999 đồng vào ngày 28/9/2022 và số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 29/9/2022 với cùng nội dung “TDK SPURS” và “SPURS”. Sao kê ngân hàng V4 của ông K không thể hiện nội dung chuyển khoản nào vào ngày 27/9/2022 và ngày 28/9/2022 như ông K trình bày. Do đó, có cơ sở xác định ông K chuyển số tiền 2.999.999.994 liên quan đến giao dịch xe Bentley, tuy nhiên không có nội dung chuyển khoản thể hiện giao dịch mua bán xe với ông C3 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

[2.3.4] Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng đã chuyển tiền liên quan đến việc kinh doanh mua bán xe cho ông Huỳnh Xuân V2 theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét thấy, thực tế sao kê ngân hàng V4 của ông K thể hiện ông K chuyển tiền cho ông V2 số tiền 250.000.000 đồng vào ngày 21/02/2022, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 01/3/2022, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 04/3/2022, số tiền 3.000.000.000 đồng vào ngày 06/3/2022, số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 07/3/2022, số tiền 1.159.999.998 đồng vào ngày 08/3/2022, số tiền 1.050.000.000 đồng vào ngày 30/3/2022 và số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 29/4/2022. Như vậy, ông K đã thực tế giao dịch số tiền 7.159.999.998 đồng với ông V2. Nội dung chuyển khoản không thể hiện giao dịch mua bán xe với ông V2 hoặc giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bà N.

[2.3.5] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông K trình bày chuyển tiền theo yêu cầu của bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn thay đổi lời trình bày cho rằng ông K và bà N cùng thực hiện giao dịch và quyết định mua bán xe. Tuy nhiên, phía bị đơn thừa nhận không có lưu giữ bất kỳ văn bản nào về việc mua bán xe và du thuyền vì xác định không mua các tài sản đó để sở hữu lâu dài. Tại thời điểm mua bán, bị đơn chính là người trực tiếp đứng ra giao dịch vì có mối quan hệ với bên bán. Đồng thời, bị đơn cũng xác nhận rằng không có chứng cứ chứng minh bà N có yêu cầu ông K chuyển tiền cho các bên thứ ba và bên bán, và do các mối quan hệ đều là bạn bè, người quen nên nội dung chuyển khoản không ghi nhận cụ thể liên quan đến bà N. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn là người trực tiếp thực hiện và hoàn tất các giao dịch liên quan đến việc mua bán xe

và du thuyền và bị đơn thừa nhận không có chứng cứ chứng minh nguyên đơn yêu cầu bị đơn chuyển khoản các số tiền này hoặc có quyền định đoạt đối với các tài sản này và cùng tham gia giao dịch với bị đơn.

[3] Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ:

Căn cứ theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn là người phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho lập luận phản đối của mình.

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp thêm hai Vi bằng số 179/2025/VB-TPL ngày 18/6/2025 và Vi bằng số 184/2025/VB-TPL ngày 18/6/2025. Nội dung các đoạn hội thoại tại các Vi bằng này liên quan đến việc liệt kê, xác nhận và trao đổi về việc mua bán, trao đổi nhiều loại siêu xe, mô tô và du thuyền: BMW, Audi R, P, McLaren 570, R, F, M2, J, H4, M3 và giá trị lỗ lãi của các khoản tiền mua bán xe. Tuy nhiên, nội dung các đoạn hội thoại không thể hiện được bà N yêu cầu ông K chuyển tiền để đầu tư mua bán xe, và cũng không thể hiện được bà N là người đầu tư, mua 12 chiếc xe và 01 chiếc du thuyền.

Vào ngày 28/7/2025, Tòa án đã ban hành Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 11680/TB-TA, yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cung cấp:

- Toàn bộ hồ sơ, tài liệu về việc mua bán, chuyển nhượng, thanh toán, chứng nhận sở hữu, đăng ký, đăng kiểm, quản lý và sử dụng đối với các xe ô tô và xe mô tô (gọi chung là xe cơ giới) và du thuyền liên quan đến các giao dịch chuyển khoản giữa nguyên đơn với bị đơn, giữa nguyên đơn với bên thứ ba và giữa bị đơn với bên thứ ba từ năm 2020 đến năm 2022;

- Toàn bộ hồ sơ, tài liệu về các hoạt động kinh doanh và các giao dịch liên quan đến các xe cơ giới và du thuyền giữa nguyên đơn với bị đơn, giữa nguyên đơn với bên thứ ba và giữa bị đơn với bên thứ ba từ năm 2020 đến năm 2022.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng cung cấp các bản photo giao dịch chuyển khoản giữa ông K với một số cá nhân. Tuy nhiên, các giao dịch này do chính ông K thực hiện. Phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn bà N là người yêu cầu bị đơn thực hiện các giao dịch này và cũng không chứng minh được sự liên quan của các giao dịch chuyển khoản này đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nguyên đơn đã thỏa thuận tặng cho hoặc đồng ý để bị đơn sử dụng số tiền nêu trên mà không có nghĩa vụ hoàn trả. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của bị đơn về mục đích chuyển tiền, lời khai người làm chứng và tài liệu có trong hồ sơ không phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Hầu hết nội dung các giao dịch chuyển khoản không ghi cụ thể là “cho vay”. Tuy nhiên, nội dung này cũng không thể hiện việc tặng cho, giao dịch chuyển hộ tiền theo yêu cầu của nguyên đơn hay phục vụ chi tiêu sinh hoạt giữa nguyên đơn với bị đơn. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt

khác, nguyên đơn bà N là người chủ động thực hiện các giao dịch chuyển tiền cho bị đơn ông K, đồng thời có cung cấp thông tin sao kê để chứng minh quá trình chuyển tiền. Bị đơn chuyển khoản cho những bên thứ ba nhưng cũng không chứng minh được việc thực hiện các giao dịch này là do có yêu cầu từ phía nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã chuyển khoản là có cơ sở chấp nhận.

Vào ngày 10/9/2025, Tòa án đã ban hành các Quyết định yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ số 16576/2025/QĐ-CCCC, số 16575/2025/QĐ-CCCC và số 16577/2025/QĐ-CCCC để yêu cầu Ngân hàng TMCP A, Ngân hàng TMCP S1, Ngân hàng TMCP N3 cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan các sao kê tài khoản ngân hàng. Ngày 20/9/2025, phía nguyên đơn cung cấp sao kê tài khoản và bản trình bày các giao dịch chuyển khoản từ ngày 17/6/2020 đến tháng 12/2022 từ tài khoản A1 của bà N đến tài khoản A1 và tài khoản A1 và tài khoản V4 0071001240425 của ông K, tổng số tiền là 80.650.131.098 đồng, số tiền bị đơn ông K chuyển cho nguyên đơn bà N là 31.149.499.997 đồng. Sau khi khấu trừ, ông K còn nợ là 49.500.631.101 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 43.995.619.987 đồng. Số tiền chênh lệch là 5.505.011.114 đồng, nguyên đơn có bản trình bày tại phiên tòa phúc thẩm trong tổng số tiền chênh lệch thì có 4.551.111.111 đồng là tiền quà và những khoản tiền có nội dung không phù hợp trong vụ án này, số tiền liên quan đến bên thứ ba thì nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 thừa nhận bị đơn có chuyển cho bà N số tiền 38.884.000.000 đồng.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên đều có sự giao dịch chuyển khoản qua lại. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 cho rằng bị đơn đã chuyển số tiền 3.800.000.000 đồng thông qua ông T1 trả cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không thừa nhận số tiền 3.800.000.000 đồng do ông T1 chuyển vào tài khoản của bà, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 trình bày việc chuyển tiền này có sự đồng ý của bị đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Số tiền bị đơn chuyển cho nguyên đơn có chênh lệch là 7.734.500.003 đồng giữa lời trình bày của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn, số tiền còn chênh lệch là 7.734.500.003 đồng - 3.800.000.000 đồng = 3.934.500.003 đồng thì bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh.

Xét thấy, trong quá trình tạm ngừng phiên tòa, Tòa án đã quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, phía nguyên đơn đã cung cấp các giao dịch sao kê có xác nhận của Ngân hàng, phía bị đơn chỉ cung cấp văn bản trình bày mà không có sao kê có xác nhận của Ngân hàng. Do đó, Tòa án căn cứ vào các sao kê có xác nhận của Ngân hàng để làm căn cứ giải quyết vụ án này. Trường hợp các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Trong vụ án này, bị đơn không có yêu cầu phản tố và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và để làm cơ sở cho kháng cáo của mình. Đối với giao dịch với các bên thứ ba, nguyên

đơn xác định rằng không tranh chấp yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp ông K hoặc bà N có tranh chấp với những bên thứ ba đã thực hiện giao dịch chuyển tiền thì các bên đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5] Về việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Xét thấy, căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến quá trình giải quyết, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bị đơn theo Quyết định số 05/QĐ-BPKCTT ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A – Thành phố Hồ Chí Minh) là cần thiết để đảm bảo việc thi hành án và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, cần tiếp tục duy trì hiệu lực của biện pháp khẩn cấp tạm thời này.

[6] Từ các phân tích nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm có đủ cơ sở xác định nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền đã chuyển khoản, bị đơn không chứng minh cho lời trình bày của mình. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại tài sản là phù hợp với quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn ông Tống Đông K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích các bên, xét xử phù hợp với quy định pháp luật. Tuy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử phù hợp nhưng do các bên đương sự xác nhận có sai số khi tính toán do sao kê tài khoản ngân hàng có sự chênh lệch giảm về số tiền 43.995.731.101 đồng thành 43.995.619.987 đồng, nên sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 43.995.619.987 đồng.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Tống Đông K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tống Đông K.
2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/02/2025, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thảo N đối với bị đơn ông Tống Đông K về việc yêu cầu trả tiền lãi suất số tiền 356.164.568 đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thảo N đối với bị đơn ông Tống Đông K về việc kiện đòi tài sản.

Buộc ông Tống Đông K phải trả cho bà Đoàn Thảo N số tiền 43.995.619.987 đồng (Bốn mươi ba tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm mười chín nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2.3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 05/QĐ-BPKCTT, ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố T, tỉnh Bình Dương về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Tống Đông K phải nộp 151.995.731 đồng (Một trăm năm mươi một triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi một đồng).

3.2. Bà Đoàn Thảo N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền 74.659.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002786 ngày 19/4/2023 và 46.434.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000659 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng T4 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Tống Đông K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai tạm ứng án phí số 0009475 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng T4 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND khu vực A – TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực A – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (14).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA*(đã ký)***Nguyễn Trung Dũng**